

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ FCOM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ FCOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FCOM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FCOM INVESTMENT JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110865052

3. Ngày thành lập: 16/10/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969956566v

Fax:

Email: thuyduongnh23@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
2.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
3.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
4.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
5.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Loại trừ: Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
6.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
7.	Xây dựng nhà để ở	4101
8.	Xây dựng nhà không để ở	4102
9.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
10.	Phá dỡ (Loại trừ rà phá bom mìn)	4311
11.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ rà phá bom mìn)	4312
12.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
13.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
14.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
15.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
16.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

17.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ đầu giá)	4511
18.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ đầu giá)	4530
19.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ: Đầu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
20.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ Đầu giá)	4543
21.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Loại trừ Đầu giá)	4610
22.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
23.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
24.	Bán buôn thực phẩm	4632
25.	Bán buôn đồ uống	4633
26.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
27.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
28.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
29.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
30.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Không bao gồm thiết bị thu phát sóng)	4652
31.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
32.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
33.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, Trừ Kim loại quý, đá quý không được thực hiện quyền phân phối theo Thông tư số 34/2013/TT-BCT của Bộ Công thương)	4662
34.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
35.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
36.	Bán buôn tổng hợp (Trừ những mặt hàng Nhà nước cấm)	4690
37.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
38.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
39.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
40.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
41.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

42.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
43.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ: Hoạt động đấu giá tài sản)	4791
44.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Hoạt động đấu giá tài sản)	4799
45.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
46.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
47.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Loại trừ các dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không)	5229
49.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
50.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
51.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
52.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
53.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Loại trừ hoạt động quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ)	5630
54.	Xuất bản phần mềm (Loại trừ: hoạt động xuất bản phẩm)	5820
55.	Lập trình máy vi tính	6201
56.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: - Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. (khoản 2 điều 52 Luật công nghệ thông tin 2006) - Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. (Khoản 3 điều 52 Luật công nghệ thông tin 2006) - Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. (Khoản 4 điều 52 Luật công nghệ thông tin 2006) - Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. (Khoản 5 điều 52 Luật công nghệ thông tin 2006) - Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. (Khoản 6 điều 52 Luật công nghệ thông tin 2006)	6202
57.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Nghị định 02/2022/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)	6810

58.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh Bất động sản 2014) - Tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh Bất động sản 2014)	6820
59.	Hoạt động tư vấn quản lý (Loại trừ: tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020(Chính)
60.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
61.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
62.	Quảng cáo (Không bao gồm: Quảng cáo thuốc lá)	7310
63.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Loại trừ: hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7320
64.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Loại trừ Đấu giá) Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005) - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 50 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017)	8299
66.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000

6. Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 30.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Số 337+339 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	28.200. 000	282.000.000.00 0	94,000	0310690057 54	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	28.200. 000	282.000.000.00 0	94,000		
2	BÙI ANH TÙNG	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.500.0 00	15.000.000.000	5,000	0010920332 71	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.500.0 00	15.000.000.000	5,000		

3	TRỊNH VĂN KHUÔNG	Tổ 6, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	1,000	033080002265	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	1,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI ANH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 29/05/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092033271

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội